

Bản án số: 84/2022/KDTM-ST
Ngày: 29 - 9 - 2022
V/v tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VNAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Thị Hồng Đào

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Chí
2. Bà Châu Thị Lệ

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Nga là Thư ký Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Oanh - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2022, tại Phòng xử án của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 87/2020/TLST-KDTM ngày 18 tháng 11 năm 2020 về việc: “Tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 349/2022/QĐXXST-KDTM ngày 24 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 345/2022/QĐST-KDTM ngày 12 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ bảo vệ A; Địa chỉ: Đường A, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1988; Địa chỉ nơi làm việc: Đường A, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy quyền: 0710/GUQ-LV/2020 ngày 07 tháng 10 năm 2020)

- Bị đơn: Chủ hộ kinh doanh B – bà Hoàng Thanh H; Địa chỉ thường trú: Đường D, Phường F, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ kinh doanh: Đường G, Phường F, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Hoàng Tuấn V; Địa chỉ nơi làm việc: Đường G, Phường F, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Ông T có mặt; Bà H và ông V vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ngày 03 tháng 9 năm 2020, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Văn T là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ngày 01/02/2019, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ bảo vệ A (gọi tắt là Công ty) do bà Trần Thị Mỹ T là người đại diện và Nhà hàng B do ông Hoàng Tuấn V là người đại diện ký hợp đồng cung ứng dịch vụ bảo vệ số 0102/HĐBV LVC NHB/2019. Do Công ty không liên hệ được với bà H nên Công ty ký hợp đồng với ông V là em ruột của bà H, là người trực tiếp quản lý nhà hàng B và là người liên hệ với Công ty về việc cung ứng dịch vụ bảo vệ. Nội dung của hợp đồng thể hiện: Công ty cung cấp dịch vụ bảo vệ 01 vị trí 12,5/24h, từ 6 giờ 00 phút đến 13 giờ 30 phút và từ 17 giờ đến 22 giờ 00 phút, từ thứ hai đến chủ nhật để bảo vệ an ninh, trật tự, an T tài sản về xe khách; Địa điểm bảo vệ tại Đường G, Phường F, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh; Thời hạn hợp đồng là 01 năm; Giá trị hợp đồng là 8.500.000 đồng/1 tháng chưa bao gồm ngày lễ, tết theo quy định; Thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào số tài khoản Nguyễn Văn T – 0071000765583 của Ngân hàng Vietcombank – chi nhánh Gò Vấp từ ngày 01 đến ngày 05 hàng tháng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bà Hoàng Thanh H là chủ hộ kinh doanh B (viết tắt là Nhà hàng B) vi phạm hợp đồng như thanh toán thiếu, chậm thanh toán, không thanh toán phí dịch vụ, cụ thể:

- Thanh toán thiếu phí dịch vụ của các tháng 02/2019, tháng 4/2019 và tháng 05/2019 là 4.753.434 đồng, do dựa trên cơ sở đơn giá các ngày lễ, tết theo quy định tại khoản 2.2 Điều 2 của Hợp đồng và số ngày công thực tế của ông Mai Hoàng P là nhân viên bảo vệ được Công ty A bố trí trực mục tiêu tại Nhà hàng B:

+ Tháng 02/2019: Căn cứ bảng kê chi tiết phí dịch vụ bảo vệ ngày 28/02/2019 thì số tiền phí dịch vụ phải trả là 11.535.714 đồng nhưng nhà hàng B chỉ thanh toán số tiền 8.500.000 đồng, còn thiếu phí dịch vụ là 3.035.714 đồng.

+ Tháng 4/2019: Căn cứ bảng kê chi tiết phí dịch vụ bảo vệ ngày 30/4/2019 thì số tiền phí dịch vụ phải trả là 9.633.333 đồng nhưng nhà hàng B chỉ thanh toán số tiền 8.500.000 đồng, còn thiếu phí dịch vụ là 1.133.333 đồng.

+ Tháng 5/2019: Căn cứ bảng kê chi tiết phí dịch vụ bảo vệ ngày 31/5/2019 thì số tiền phí dịch vụ phải trả là 9.048.387 đồng nhưng nhà hàng B chỉ thanh toán số tiền 8.500.000 đồng, còn thiếu phí dịch vụ là 548.387 đồng.

- Không thanh toán phí dịch vụ của các tháng 8/2019, tháng 9/2019, tháng 10/2019, tháng 11/2019, tháng 12/2019 và tháng 01/2020 là 49.325.433 đồng (Ông V có biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ ngày 22/01/2020).

- Không thanh toán tiền phạt vi phạm chậm thanh toán:

Nhà hàng B thanh toán tiền phí dịch vụ hàng tháng thường xuyên trễ từ 02 – 03 tháng so với thời hạn thanh toán trong hợp đồng. Tại khoản 2.3 Điều 2 của Hợp đồng quy định: Trường hợp, Nhà hàng B chậm thanh toán tiền cho Công ty A thì Nhà hàng B phải chịu phạt vi phạm chậm thanh toán với mức phạt là $0,5\% \times$ tổng số tiền chậm thanh toán/một ngày chậm trễ” nhưng Nhà hàng B không đồng ý trả khoản tiền phạt này.

Căn cứ Điều 301 của Luật Thương mại 2005, Công ty yêu cầu Nhà hàng B trả số tiền phạt vi phạm chậm thanh toán là $8\% \times (49.325.433 \text{ đồng} + 4.753.434 \text{ đồng}) = 4.326.309 \text{ đồng}$.

Đồng thời, Công ty A yêu cầu Nhà hàng B phải trả tiền lãi chậm thanh toán với mức lãi là $10\%/1$ năm, số tiền lãi chậm trả tính từ 01/02/2019 đến ngày xét xử và tiếp tục tính tiền lãi chậm trả cho đến khi Nhà hàng B hoàn tất nghĩa vụ thanh toán.

Tại phiên tòa, ông T trình bày:

Do bà H vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Công ty A yêu cầu bà H thanh toán như sau:

+ Bà H trả tiền phí cung ứng dịch vụ bảo vệ còn thiếu của các tháng 02/2019, tháng 4/2019, tháng 5/2019, tháng 8/2019, tháng 9/2019, tháng 10/2019, tháng 11/2019, tháng 12/2019 và tháng 01/2020 là $4.753.434 \text{ đồng} + 49.325.433 \text{ đồng} = 54.078.867 \text{ đồng}$;

+ Bà H trả lãi chậm thanh toán theo mức lãi suất $10\%/1$ năm tạm tính từ tháng 3/2019 đến tháng 9/2022 là $16.284.068 \text{ đồng}$ và tiếp tục tính cho đến khi bà H hoàn tất nghĩa vụ thanh toán.

+ Công ty tự nguyện rút yêu cầu bà H trả tiền phạt vi phạm chậm thanh toán là $8\% \times 54.078.867 \text{ đồng}$ là $4.326.309 \text{ đồng}$;

Như vậy, Công ty A yêu cầu bà H trả tổng cộng là $70.362.935 \text{ đồng}$ ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Bà Hoàng Thanh H là chủ hộ kinh doanh B là bị đơn không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

3. Ông Hoàng Tuấn V là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

3. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự: Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử chấp hành đúng trình tự, thủ tục tố tụng do Bộ luật tố tụng dân sự quy định. Nguyên đơn thực hiện đúng qui định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng qui định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc giải quyết vụ án:

- Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tiền phí cung ứng dịch vụ bảo vệ còn thiếu và tiền trả lãi chậm thanh toán là 70.362.935 đồng ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật và tiếp tục tính cho đến khi bà H hoàn tất nghĩa vụ thanh toán.

- Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của Công ty buộc bà H trả tiền phạt vi phạm chậm thanh toán là 4.326.309 đồng;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định :

[1] Về tố tụng:

- Quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Công ty khởi kiện bà H là chủ hộ kinh doanh B yêu cầu trả tiền cung ứng dịch vụ còn nợ theo hợp đồng cung ứng dịch vụ bảo vệ số 0102/HĐBV LVC NHB/2019 ngày 01/02/2019. Hộ kinh doanh B có địa chỉ kinh doanh tại quận H, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, đây là tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Về người tham gia tố tụng:

Bà H và ông V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

- Về thủ tục tố tụng:

Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã Tòa án tổng đạt hợp lệ hoặc niêm yết thông báo thụ lý vụ án, các giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho bà H và ông V tại địa chỉ số Đường G, Phường F, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh và cho bà H tại địa chỉ cư trú Đường D, Phường F, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng bà H và ông V vắng mặt.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

2.1 Công ty yêu cầu bà H trả tiền phí cung ứng dịch vụ bảo vệ còn thiếu của các tháng 02/2019, tháng 4/2019, tháng 5/2019 là 4.753.434 đồng và các tháng 8/2019, tháng 9/2019, tháng 10/2019, tháng 11/2019, tháng 12/2019, tháng 01/2020 là 49.325.433 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Căn cứ vào Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số 41M8031340 đăng ký lần đầu ngày 25/4/2016 thể hiện bà Hoàng Thanh H là chủ hộ kinh doanh B. Ngày 01/02/2019, Công ty A ký hợp đồng cung ứng dịch vụ bảo vệ với ông Hoàng Tuấn V là người đại diện Nhà hàng B nhưng ông V không được bà H ủy quyền ký hợp đồng. Vì vậy, Hợp đồng cung ứng dịch vụ bảo vệ số 0102/HĐBV LVC NHB/2019 ngày 01/02/2019 là vô hiệu do chủ thể ký kết hợp đồng không có quyền đại diện xác lập giao dịch theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 117 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Căn cứ vào các bảng sao kê tài khoản do Ngân hàng Vietcombank thực hiện vào ngày 06/3/2020, Nhà hàng B đã chuyển tiền với nội dung thanh toán phí dịch vụ bảo vệ từ tháng 01/2019 đến tháng 7/2019 cho ông Nguyễn Văn T, số tài khoản 0071000765583 theo mục 2.3 Điều II của Hợp đồng (trong đó phí dịch vụ bảo vệ tháng 6/2019 và tháng 7/2019 được chuyển đến từ tài khoản của bà H). Như vậy, việc bà H thanh toán phí dịch vụ còn nợ được xem như bà H đã công nhận hợp đồng ở điều khoản thanh toán và phương thức thanh toán nên bà H có nghĩa vụ thanh toán số tiền dịch vụ mà Nhà hàng B còn thiếu của Công ty A theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 142 của Bộ luật dân sự năm 2015, cụ thể như sau:

Xét, Nhà hàng B đã thanh toán phí dịch vụ bảo vệ tháng 02/2019, tháng 4/2019 và tháng 05/2019 với số tiền 8.500.000 đồng/1 tháng là chưa thanh toán phí dịch vụ bảo vệ ngày tết, ngày lễ (05 ngày tết, 01 ngày giỗ tổ, 01 ngày lễ 30/4 và 01 ngày 1/5) của các tháng trên. Công ty tính phí dịch vụ ngày lễ, tết của các ngày này bằng 300% đơn giá của hợp đồng với số tiền 4.753.434 đồng là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 1 Điều 97 và các điểm b, c, d, e khoản 1 Điều 115 của Bộ luật lao động năm 2012 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Xét, tại biên bản làm việc về công nợ ngày 13/02/2020, biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ ngày 22/01/2020, ông Hoàng Tuấn V là người quản lý nhà hàng B xác nhận Nhà hàng B chưa thanh toán phí dịch vụ của tháng 8/2019, tháng 9/2019, tháng 10/2019, tháng 11/2019, tháng 12/2019, tháng 01/2020 là 49.325.433 đồng. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và niêm yết thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ số 01/TB-TA ngày 01/02/2021 cho bà H và ông V nhưng bà H và ông V không có ý kiến phản đối đối với chứng cứ này. Căn cứ khoản 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử buộc bà H trả cho Công ty A số tiền này.

2.2 Xét, Công ty tự nguyện rút yêu cầu bà H trả tiền phạt vi phạm chậm thanh toán là 4.326.309 đồng. Căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này.

2.3 Công ty yêu cầu bà H trả tiền lãi chậm thanh toán theo mức lãi suất 10%/1 năm tính từ tháng 3/2019 đến tháng 9/2022 là 16.284.068 đồng và tiếp tục tính cho đến khi bà H hoàn tất nghĩa vụ thanh toán, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ vào các bảng sao kê tài khoản do Ngân hàng Vietcombank thực hiện vào ngày 06/3/2020, bà H có chậm thanh toán phí dịch vụ từ 1- 4 tháng của các tháng 02/2019 đến tháng 7/2019 nên Công ty yêu cầu bà H trả tiền lãi chậm trả là 10%/1 năm (tương đương 0.833%/1 tháng) theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 là thấp hơn tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán theo Điều 306 của Luật Thương mại 2005 và có lợi cho bị đơn. Căn cứ Điều 5 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận mức lãi suất này.

Căn cứ vào bảng kê chi tiết số tiền lãi chậm thanh toán phí dịch vụ bảo vệ từ tháng 3/2019 đến tháng 9/2022, Công ty A yêu cầu bà H trả số tiền 16.284.068 đồng là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Xét, Công ty yêu cầu bà H tiếp tục trả tiền lãi chậm thanh toán theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tính từ ngày xét xử cho đến khi bà H hoàn tất nghĩa vụ thanh toán là phù hợp với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử buộc bị đơn trả cho nguyên đơn tổng số tiền là 4.753.434 đồng + 49.325.433 đồng + 16.284.068 đồng = 70.362.935 đồng.

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp về việc giải quyết vụ án là có cơ sở và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do T bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho nguyên số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 5, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 74, Điều 78, Điều 85 và Điều 301 của Luật THmại năm 2005;

- Căn cứ vào Điều 117, Điều 142 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ Luật thi hành án dân sự năm 2008;

- Căn cứ khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1.1 Buộc bà Hoàng Thanh H là chủ hộ kinh doanh B trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ bảo vệ A tổng số tiền là 70.362.935 (bảy mươi triệu ba trăm sáu mươi hai ngàn chín trăm ba mươi lăm) đồng, trong đó tiền phí cung ứng dịch vụ bảo vệ còn thiếu là 54.078.867 (năm mươi bốn triệu không trăm bảy mươi tám ngàn tám trăm sáu mươi bảy đồng và tiền lãi chậm thanh toán là 16.284.068 (mười sáu triệu hai trăm tám mươi tư ngàn không trăm sáu mươi tám) đồng.

Thời hạn trả ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày 30/9/2022 cho đến khi thi hành án xong, bà H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

1.2 Đình chỉ xét xử đối với việc Công ty yêu cầu bà H trả tiền phạt vi phạm chậm thanh toán là 4.326.309 (bốn triệu ba trăm hai mươi sáu ngàn ba trăm lẻ chín) đồng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1 Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ bảo vệ A được nhận lại số tiền tạm nộp án phí là 3.000.000 (ba triệu) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0027386 ngày 18/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp.

2.2 Bà Hoàng Thanh H phải chịu án phí là 3.518.167 (ba triệu năm trăm mười tám ngàn một trăm sáu mươi bảy) đồng

3. Về nghĩa vụ thi hành án dân sự: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án

Châu Thị Hồng Đào

**Thành viên
Hội đồng xét xử**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Châu Thị Hồng Đào

**Thành viên
Hội đồng xét xử**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Châu Thị Hồng Đào

- Bà Trần Thị Kim Phượng và bà Trần Thị Viên liên đới trả cho ông Hùng và bà Đào số tiền 665.239.000 đồng (gồm nợ gốc là 620.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 01/12/2019 đến ngày 23/9/2020 là 8 tháng 23 ngày, lãi suất 10%/1 năm (0,83333%/1 tháng; 0,02739%/1 ngày) là: $(620.000.000 \text{ đồng} \times 8 \text{ tháng} \times 0,83333\%/1 \text{ tháng}) + (620.000.000 \text{ đồng} \times 23 \text{ ngày} \times 0,02739\%/1 \text{ ngày}) = 41.333.168 \text{ đồng} + 3.905.814 \text{ đồng} = 45.239.000 \text{ đồng}$.

